



TÀI LIỆU

THAM KHẢO ÔN THI VIÊN CHỨC
MÔN TIẾNG TRUNG

Năm 2021

MỤC LỤC:

NỘI DUNG ÔN TẬP

I. Từ vựng (词汇)

Nắm bắt được 300 từ vựng quan trọng bao gồm: danh từ (115 từ), động từ (78 từ), tính từ (28 từ), đại từ (19 từ), số từ (15 từ), lượng từ (10 từ), phó từ (16 từ), liên từ (4 từ), giới từ (6 từ), trợ từ (8 từ), thán từ (1 từ).

II. Ngữ pháp (语法)

Nắm được các điểm ngữ pháp trọng tâm bao gồm:

1. Đại từ: đại từ nhân xưng, đại từ chỉ thời gian, đại từ nghi vấn.
2. Số từ: chỉ thời gian, chỉ độ tuổi, chỉ mệnh giá tiền, chỉ số hiệu, chỉ số thứ tự, chỉ trọng lượng.
3. Lượng từ
4. Phó từ: phó từ phủ định, phó từ chỉ mức độ, phó từ chỉ phạm vi, phó từ thời gian, phó từ ngữ khí, phó từ chỉ tần suất.
5. Liên từ
6. Giới từ
7. Trợ động từ
8. Trợ từ: trợ từ kết cấu, trợ từ ngữ khí.
9. Câu trần thuật: câu khẳng định, câu phủ .
10. Câu nghi vấn
11. Câu mệnh lệnh
12. Câu cảm thán
13. Câu đặc biệt

III. Bài tập thực hành

IV. Luyện tập đề thi (练习)

Luyện tập các đề thi liên quan, nâng cao khả năng **nghe hiểu và đọc hiểu**, xử lý các dạng bài thi.

I. Tù vựng (词语)

1. 名词 (115)

(1) 家 学校 饭馆 商店 医院 火车站 中国 北京 公司 机场 教室 房间 路

(2) 上 下 前面 后面 里 左边 右边 外 旁边

(3) 今天 明天 昨天 上午 中午 下午 年 月 日 星期 点 分钟 现在 时候 早上 晚上 小时 时间 去年 号 生日

(4) 爸爸 妈妈 儿子 女儿 老师 学生 同学 朋友 医生 先生 小姐 哥哥 姐姐 弟弟 妹妹 丈夫 妻子 孩子 男人 女人 服务员

(5) 衣服 水菜 米饭 水果 苹果 茶 杯子 钱 飞机 出租车 电视 电脑 电影 天气 猫 狗 东西 鱼 羊肉 牛奶 鸡蛋 西瓜 咖啡 自行车 船 雪 药 手机 手表 眼睛 身体 公共汽车 报纸

(6) 人 名字 书 汉语 字 桌子 椅子 门 题 课 姓 问题 事情 考试 票 意思 颜色

2. 动词 (78)

(1) 谢谢 不客气 再见 请 对不起 没关系 欢迎

(2) 是 有

(3) 看 听 说话 读 写 看见 叫 来 回 去 吃 喝 睡觉 打电话 做 买卖 开 坐 住 学习 工作 下雨 问 走 进 出 跑步 到 穿 洗 给 找 懂 笑 回答 告诉 准备 开始 介绍 帮助 玩 送 等 让 起床 唱歌 跳舞

旅游 上班 生病 休息 运动 游泳 踢足球 打篮球 完

(4) 爱 喜欢 想 认识 觉得 知道 希望 会 能
可以 要 可能

3. 形容词 (28)

好 大 小 多 少 冷 热 高兴 漂亮 高 红 白
忙 快 慢 远 近 好吃 累 长 新 贵 便宜 晴 阴
错 快乐

4. 代词 (19)

我 你 他 她 我们 这(这儿) 那(那儿) 哪(哪儿) 谁
什么 多少 几 怎么 怎么样 您 它 大家 每 为什么

5. 数词 (15)

一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 零 两 百 千
第一

6. 量词 (10)

个 岁 本 些 块 次 公斤 元 件 张

7. 副词 (16)

不 没 很 太 都 别 非常 也 还 最 真 正在
已经 一起 再 就

8. 连词 (4)

和 因为 所以 但是

9. 介词 (6)

在 从 对 比 向 离

10. 助词 (8)

的 了 吗 呢 得 着 过 吧

11. 叹词 (1)

喂

II. Ngữ pháp

一. 代词

1. 人称代词: 我 你 他 她 我们 你们 他们 她们 您 它
它们 大家

2. 指示代词: 这 (这儿) 那 (那儿) 每

3. 疑问代词: 谁 哪 (哪儿) 什么 多少 几 怎么 怎么样 为
什么

二. 数词

1. 表示时间 8 点 40 分

2009 年 7 月 7 日

星期四

2. 表示年龄: 他今年 24 岁

3. 表示钱数: 15 块 6 元

4. 表示号码: 我的电话是 0916481264

5.表示顺序 第三

6.表示重量 9 公斤

三. 量词

1.用在数词后: 一个

3 本

等一下

2.用在“这”“那”“几”“每”后: 这个 那些 几本 每次

四. 副词

1.否定副词: 不 我不是学生。

没 他没去医院。

别 你别去游泳了。

2.程度副词: 很 她很高兴。

太 太好了!

非常 那里的天气非常热。

最 我最喜欢喝咖啡。

3.范围副词: 都 我们都看见那个人了。

一起 他们一起去机场了。

4.时间副词: 正在 我们正在看电视。

已经 他已经到学校了。

就 她下星期就回来了。

- 5.语气副词：也 我也有一块这样的手表。
- 还 她还没起床。
- 真 你的名字写得真漂亮！
- 6.频率副词：再 欢迎再来！

五、连词

- 和 我和你
- 因为……所以…… 因为下雨，所以他没去踢足球。
- 但是 他 80 岁了，但是身体很好。

六、介词

- 在 我住在北京。
- 从 她从中国回来了。
- 对 他对我很好。
- 比 我比她高。
- 向 向左走
- 离 学校离我家很近。

七、助动词

- 会 我会做饭。
- 能 你什么时候能来？
- 可以 现在你可以走了。
- 要 我要学游泳。

可能 明天可能下雨。

八、助词

1.结构助词：的 我的电脑

“的”字短语 书是哥哥的。

那个杯子是我的

2.语气助词：了 她去医院了。

吗 他是医生吗？

呢 你在哪儿呢？

九、陈述句

1.肯定句 明天星期六。

我认识他。

天气很好。

1. 否定句

不 她不在饭店。

没 他没去看电影。

十、疑问句

1.吗 这是你的桌子吗？

呢 我是老师，你呢？

2.谁 那个人是谁？

哪 这些杯子，你喜欢哪一个？

哪儿	你想去哪儿?
什么	你爱吃什么水果?
多少	你们学校有多少学生?
几	你几岁了?
怎么	你怎么了?
怎么样	这本书怎么样?

十一、祈使句

请	请坐
---	----

十二、感叹句

太	太好了!
---	------

十三、特殊句型

1.“是”字句 他是我的同学。

2.“有”字句 一年有 12 个月

3.“是。。。。的”句

 强调时间 我是昨天来的。

 强调地点 这是在火车站买的。

 强调方式 他是坐飞机来的。

III. Bài tập thực hành

1. Chọn đáp án đúng

Câu 1. Phiên âm đúng của từ 收藏ōucáng.

A. s

B. sh

C. c

D. ch

Câu 2. Phiên âm đúng của từ 追求 là zh.....qiú.

A.uī **B.** uì **C.**ēi **D.** uēi

Câu 3. Phiên âm đúng của từ 方便 là fāngb.....

A.iān **B.** iàn **C.** ian **D.** uān

Câu 4. Phiên âm đúng của từ 健美 là j.....měi.

A.ān **B.** iān **C.** iàn **D.** iēn

Câu 5. Phiên âm đúng của từ 信息

A. xīnxì **B.** xīnxi **C.** xìnxī **D.** xìnxì

Câu 6. Phiên âm đúng của từ 形象 lụ

A. xǐngxiàng **B.** xíngxiāng **C.** xǐngxiang **D.** xíngxiàng

Câu 7: Phiên âm đúng của từ 风险 là fēngx..... .

A. ěn **B.** ǎn **C.** iěn **D.** iǎn

Câu 8: Phiên âm đúng của từ 价值 là

A.jiàzhí **B.** jiāzhi **C.**jiàzhi **D.**jiāzhi

Câu 9. Phiên âm đúng của từ 考虑 là kǎol..... .

A. ù **B.** iè **C.** üè **D.** ù

Câu 10. Phiên âm đúng của từ 选择 là x.....zé.

A. uǎn **B.** uěn **C.** üǎn **D.** iǎn

2. Từ 4 vị trí A, B, C, D Cho trước trong câu sau, chọn một vị trí đúng cho từ trong ngoặc

Câu 1: 他的 **A** 父母 **B** 去世了, 他 **C** 成了没人管的 **D** 孤儿。 (先后)

Câu 2: 他 **A** 不但日语和 **B** 英语说得好, **C** 法语水平 **D** 很高。 (也)

Câu 3: 他们 **A** 以前 **B** 关系并不好, **C** 不料现在 **D** 成了夫妻。 (竟)

Câu 4: **A** 这个人, 就 **B** 喜欢 **C** 吃 **D** 面条。 (她)

Câu 5: **A** 在这个商店, **B** 同样的东西 **C** 国外 **D** 便宜。 (比)

3. Chọn từ, ngữ thích hợp (ứng với A hoặc B,C,D) để hoàn thành câu dưới đây:

Câu 1: 这个教室里还少一.....桌子。

- A.把 B.条 C.面 D.张

Câu 2: 我很.....帮您这个忙，但是现在不行。

- A.愿意 B.能 C.会 D.可以

Câu 3: 我猜他一定会来的，.....不到五点钟他就来了。

- A.然而 B.猛然 C.虽然 D.果然

Câu 4: 夏季市场最.....消费者欢迎的就是空调。

- A.被 B.由 C.受 D.收

Câu 5: 这件事别人和他说不行，你得.....去一趟，和他当面谈谈。

- A.亲自 B.亲身 C.亲手 D.亲口

IV. Luyện tập đề thi (练习)

1. Cấu trúc đề thi HSK 2

Bài thi HSK 2 gồm 3 phần thi cụ thể như sau:

1.1 Phần thi nghe, hiểu

(Gồm 35 câu hỏi nhỏ, được chia thành 4 phần, thời gian làm bài khoảng 25 phút).

- Phần 1: Gồm 10 câu hỏi. Trên tờ đề thi cung cấp 1 hình ảnh, bạn sẽ căn cứ vào nội dung nghe được lựa chọn phương án đúng sai.

- Phần 2: Gồm 10 câu hỏi, mỗi câu nghe 2 lần tương ứng một đoạn hội thoại. Trên tờ đề thi là hình ảnh, bạn sẽ căn cứ nội dung nghe được và lựa chọn hình ảnh phù hợp nhất.

- Phần 3: Gồm 10 câu hỏi, mỗi câu nghe 2 lần. Nội dung đoạn hội thoại 2 người, người thứ 3 hỏi một câu hỏi dựa theo nội dung đoạn hội thoại. Trên tờ đề thi có 3 lựa chọn, căn cứ nội dung nghe được mà bạn chọn ra phương án phù hợp.

- Phần 4: Gồm 5 câu hỏi, mỗi câu nghe 2 lần. Nội dung đoạn hội thoại giữa 2 người khoảng 4, 5 câu. Căn cứ theo hội thoại đó người thứ 3 đưa ra câu hỏi, trên tờ đề thi có 3 lựa chọn bạn cần tìm ra đáp án phù hợp nhất.

1.2 Phần thi đọc hiểu

(Gồm 25 câu hỏi, thời gian làm bài khoảng 20 phút)

- Phần 1: Gồm 5 câu hỏi. Trong đề thi cung cấp hình ảnh, mỗi câu hỏi tương ứng 1 câu nói. Bạn dựa theo nội dung đó chọn hình ảnh phù hợp.
- Phần 2: Gồm 5 câu hỏi. Mỗi câu hỏi có khoảng 1, 2 câu thoại. Trong câu có chỗ trống bạn cần nghe các từ để điền cho đúng nghĩa, ngữ pháp.
- Phần 3: Gồm 5 câu hỏi. Mỗi câu hỏi gồm 2 câu, bạn lựa chọn nội dung 2 câu đó có sự đồng nhất với nhau hay không?
- Phần 4: Gồm 10 câu hỏi. Đề thi có 20 câu bạn sẽ phải chọn ra quan hệ tương ứng đó.

Đề thi HSK 2 phù hợp cho những bạn đang theo học giáo trình Hán ngữ 2. Bộ đề thi có đáp án chi tiết. Các bạn hãy ôn luyện chăm chỉ để tăng thêm vốn từ vựng và ngữ pháp cơ bản cho mình nhé.

2. Các đề thi thử (bao gồm đáp án).

**LUYỆN TẬP
THI THỬ HSK II**

ĐỀ SỐ 1

第一部分

第 36-40 题

A



B



C



D



E



F



例如： Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
每个星期六，我都去打篮球。

D

36. Gěi nín jièshào yíxià, zhè shì wǒmen gōngsī de Lǐ xiānsheng.
给您介绍一下，这是我们的李先生。

37. Kàn shū shíjiān cháng le, yǎnjīng děi xiūxi xiūxi.
看书时间长了，眼睛得休息休息。

38. Nà shì wǒ háizi, tā ài tiàowǔ.
那是我孩子，她爱跳舞。

39. Jīntiān xià xuě le, tiānqì hěn lěng.
今天下雪了，天气很冷。

40. Yīnwèi wǒ bú huì yóuyǒng, suǒyǐ, xiǎoyú, nǐ hǎo!
因为我不会游泳，所以，小鱼，你好！

第二部分

第 41-45 题

wán jìn guo qiān guì zìxíngchē
A 完 B 进 C 过 D 千 E 贵 F 自行车

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（ E ）。

Zhège chuán fēicháng dà, kěyǐ zuò jǐ rén.
41. 这个船非常大，可以坐几（ ）人。

Qǐng zhè jiù shì wǒ de fángjiān.
42. 请（ ），这就是我的房间。

Zuótiān de kǎoshì tí tài duō, wǒ méiyǒu zuò
43. 昨天的考试题太多，我没有做（ ）。

Wǒ méi qù Zhōngguó, wǒ xīwàng jīnnián néng qù Zhōngguó
44. 我没去（ ）中国，我希望今年能去中国
lǚyóu.
旅游。

Duìbuqǐ, wǒ bù néng hé nǐ yìqǐ qù mǎi le.
45. 女：对不起，我不能和你一起去买（ ）了。

Méi guānxi, wǒ zhīdào nǐ hěn máng.
男：没关系，我知道你很忙。

第三部分

第 46-50 题

例如: Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
现在是 11 点 30 分, 他们已经游了 20 分钟了。

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.

★ 他们 11 点 10 分开始游泳。 (✓)

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我会跳舞, 但跳得不怎么样。

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

★ 我跳得非常好。 (×)

46. Wǒ shàngwǔ qù wàimiàn mǎile ge xīn shǒujī, jiǔbǎi duō kuài qián,
我上午去外面买了个新手机, 九百多块钱,
hěn piányi.
很便宜。

Nàge shǒujī bú dào yìqiān yuán.

★ 那个手机不到一千元。 ()

47. Shíjiān guò de zhēn kuài, wǒ lái Běijīng nián le. Wǒ nǚ'ér yǐjīng
时间过得真快, 我来北京 10 年了。我女儿已经
suì duō le, dōu kāishǐ xuéxí xiě Hànzì le.
5 岁多了, 都开始学习写汉字了。

Wǒ yǒu liǎng ge hái zi.

★ 我有两个孩子。 ()

48. Jīntiān shì yuè rì, zài yǒu sān tiān jiù shì wǒ bàba de shēngrì le.
今天是 7 月 12 日, 再有三天就是我的生日了。

Wǒ xiǎng sòng tā yí ge diànnǎo.
我想送他一个电脑。

yuè rì shì wǒ de shēng rì.

★ 7 月 15 日是我的生日。 ()

49. Wéi, jiě, wǒ de fēijī shì shí diǎn líng qī de, zài yǒu fēnzhōng wǒ
喂，姐，我的飞机是十点零七的，再有20分钟我
jiù dào jīchǎng le. Wǒmen xiàwǔ jiàn.
就到机场了。我们下午见。

Wǒ zài qù jīchǎng de lù shàng.
★我在去机场的路上。 ()

50. Zuótiān hé péngyoumen zài wàimiàn wánle yí ge wǎnshàng, hěn lèi,
昨天和朋友们在外面玩儿了一个晚上，很累，
dànshì hěn gāoxìng.
但是很高兴。

Zuótiān wánr de bù gāoxìng.
★昨天玩儿得不高兴。 ()

第四部分

第 51-55 题

- A Tā bú rènshi nǐ.
它不认识你。
- B Hěn jìn, cóng zhèr zuò chūzūchē, liù-qī fēnzhōng jiù dào le.
很近，从这儿坐出租车，六七分钟就到了。
- C Tā sān nián de shíjiān lǐ, xiěle bēn shū.
她三年的时间里，写了4本书。
- D Nǐ bǐ tā dà yí suì.
你比他大一岁。
- E Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
他在哪儿呢？你看见他了吗？
- F Xiǎo Liú jiào wǒ yìqǐ qù pǎobù.
小刘叫我去跑步。

例如：Tā hái zài jiàoshì lǐ xuéxí.
他还在教室里学习。

E

51. Wǒmen yào xiàng nín xuéxí!
我们要向您学习！

52. Huǒchēzhàn lí zhèr yuǎn ma?
火车站离这儿远吗？

53. Yǐjīng kuài diǎn le, nǐ hái chūqù zuò shénme?
已经快8点了，你还出去做什么？

54. Xiǎogǒu zěnmē le? Wèi shénme bù chī dōngxi?
小狗怎么了？为什么不吃东西？

55. Dànshì, nǐ zhīdào, nǐ méiyǒu tā gāo.
但是，你知道，你没有他高。

第 56-60 题

- A Tā shì wǒ dìdì de zhōngxué tóngxué.
他是我弟弟的中学同学。
- B Xièxie nín gěi wǒmen de bāngzhù!
谢谢您给我们的帮助！
- C Tā xiànzài měi tiān gōngzuò ge xiǎoshí, xīngqīliù yě bù xiūxi.
他现在每天工作 10 个小时，星期六也不休息。
- D Nǐmen tīng dǒng wǒ shuō de huà le ma?
你们听懂我说的话了吗？
- E Dēng yíxià. Nǐ zěnmē huílai zhème wǎn?
等一下。你怎么回来这么晚？

56. Dàjiā hǎo! Wǒ xìng Wáng, shì xīn lái de Hànyǔ lǎoshī.
大家好！我姓王，是新来的汉语老师。
57. Zhège yuè zhēn de fēicháng máng.
这个月真的非常忙。
58. Kāi mén, kuài kāi mén.
开门，快开门。
59. Tā xiàozhe duì wǒ shuō: “bú kèqi.”
她笑着对我说：“不客气。”
60. Wǒ de tiān! Nǐmen rènshi? Zhè zěnmē kěnéng?
我的天！你们认识？这怎么可能？

H20901 卷听力材料

(音乐, 30 秒, 渐弱)

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

HSK (二级) 听力考试分四部分, 共 35 题。

请大家注意, 听力考试现在开始。

第一部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 我们家有三个人。

我每天坐公共汽车去上班。

现在开始第 1 题:

1. 我买了一个新电视。
2. 对不起, 我错了。
3. 再见, 欢迎您下次再来。
4. 这是他给妻子买的。
5. 女儿让我回家的时候买些鸡蛋。
6. 他回来的时候, 我正在洗衣服呢。
7. 服务员, 请给我来一杯咖啡。
8. 爸爸, 你别走。
9. 王小姐的猫是黑色的。
10. 今天要做的事情真多。

第二部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 男: 你喜欢什么运动?

女: 我最喜欢踢足球。

现在开始第 11 到 15 题:

11. 女：后面，最右边的是我，找到了吗？
男：找到了，你旁边那个女孩子是谁？
12. 男：生日快乐！这是我送给你的。
女：谢谢你！
13. 女：谁来回答这个问题？
男：老师，我！
14. 男：再来点儿米饭吧，你吃得太少了。
女：好的，你也吃。
15. 女：这几件怎么样？你试一试？
男：好，我喜欢这个颜色的。

现在开始第 16 到 20 题：

16. 男：你那儿有今天的报纸吗？
女：有。我现在很忙，你五分钟后再打，好吗？
17. 女：告诉我，哪个最漂亮？
男：我觉得都漂亮。
18. 男：您做什么工作？
女：我是小学老师。
19. 女：现在是八点，不是七点。
男：真的吗？我的手表慢了？
20. 男：这是李小姐的电影票，你能帮我给她吗？
女：没问题。

第三部分

一共 10 个题，每题听两次。

- 例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？
女：左边那个红色的是我的。
问：小王的杯子是什么颜色的？

现在开始第 21 题：

21. 男：天气太热了，家里有西瓜吗？
女：没了，我现在出去买吧。
问：女的要去买什么？
22. 女：您是第一次来我们这儿吗？
男：不是，去年九月我来过一次。
问：男的来过这里几次？
23. 男：你妹妹现在还住在学校里？
女：对，她住学校里，上班很近。
问：妹妹现在住哪儿？
24. 女：今天你准备几点起床？
男：我不睡了，现在就起。
问：男的是什么意思？
25. 男：小刘，中午有人给我打电话吗？
女：您儿子打了个电话，问您晚上在哪儿吃饭。
问：电话是谁打的？
26. 女：今天太晚了，我们别去小张家了。
男：好，明天再去吧。
问：他们今天为什么不去小张家？
27. 男：鱼真便宜，现在三块钱一斤了。
女：我买两斤。
问：鱼多少钱一斤？
28. 女：你多穿件儿衣服，外面阴天，可能会下雨。
男：没事儿，我很快就回来。
问：现在天气怎么样？
29. 男：吃点儿水果吧？水果在桌子上。
女：不，我想喝点儿茶。
问：桌子上有什么？
30. 女：明天下午你去唱歌吗？
男：我想去，但是我明天下午有课。
问：男的明天下午做什么？

第四部分

一共 5 个题，每题听两次。

例如：女：请在这儿写您的名字。

男：是这儿吗？

女：不是，是这儿。

男：好，谢谢。

问：男的要写什么？

现在开始第 31 题：

31. 女：你学汉语多长时间了？

男：快两年了。

女：你说得很不错。

男：听和说还可以，读和写不好。

问：他的汉语怎么样？

32. 女：这个椅子怎么样？

男：颜色很好，但是，它太高了。

女：没关系，前面还有几个。

男：走，我们过去看看。

问：他们为什么没买这个椅子？

33. 男：听说你们学校很大，老师很多。

女：是的，我们两百多个老师。

男：那学生呢？

女：学生有两千多人。

问：这个学校有多少学生？

34. 女：吃药了吗？现在身体怎么样？

男：吃了，现在好多了。

女：什么时候可以出院？

男：医生说下个星期。

问：他们最可能在哪儿？

35. 男：请问，十四号到北京的车票还有吗？

女：对不起，十四号的已经卖完了。

男：那十五号早上的还有吗？

女：有，您要几张？

男：两张。

问：男的买了哪天的票？

听力考试现在结束。

H20901 卷答案

第一部分

36. F 37. E 38. C 39. B 40. A

第二部分

41. D 42. B 43. A 44. C 45. F

第三部分

46. √ 47. × 48. × 49. √ 50. ×

第四部分

51. C 52. B 53. F 54. A 55. D

56. D 57. C 58. E 59. B 60. A

**LUYỆN TẬP
THI THỬ HSK II**

ĐỀ SỐ 2

第一部分

第 36-40 题

A



B



C



D



E



F



例如： Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
每个星期六，我都去打篮球。

D

36. Tóngxuémen, nǐmen tīng dǒng le ma?
同学们，你们听懂了吗？

37. Lǐmiàn yǒu nǐ zuì ài chī de shuǐguǒ.
里面有你最爱吃的水果。

38. Wéi, érzi shēngbìng le, nǐ shénme shíhou néng huí lái?
喂，儿子生病了，你什么时候能回来？

39. Wǒ lái jièshào yíxià, zhè shì wǒ zhàngfu.
我来介绍一下，这是我丈夫。

40. Xiànzài kuài diǎn le, wǒ fēnzhōng hòu qù gōngsī zhǎo nǐ.
现在快6点了，我20分钟后去公司找你。

第二部分

第 41-45 题

fángjiān pángbiān rènshi wán guì děng
A 房间 B 旁边 C 认识 D 完 E 贵 F 等

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（ E ）。

Zhèxiē tí nǐ shénme shíhou néng zuò
41. 这些题你什么时候能做（ ）？

Kuài diǎnr, dàjiā dōu zài nǐ chī fàn ne.
42. 快点儿，大家都在（ ）你吃饭呢。

Bié zhǎo le, shǒujī zài zhuōzi shàng ne, diànnǎo
43. 别找了，手机在桌子上呢，电脑（ ）。

Wǒ lái Běijīng de dì-yī tiān jiù tā le.
44. 我来北京的第一天就（ ）他了。

li yǒu rén ma?
45. 男：（ ）里有人吗？

Qǐng jìn, xiānsheng, nín zhǎo shéi?
女：请进，先生，您找谁？

第三部分

第 46-50 题

例如: Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
现在是 11 点 30 分, 他们 已经 游了 20 分钟 了。

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.

★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (✓)

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我会 跳舞, 但 跳得 不 怎么样。

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

★ 我 跳得 非常 好。 (×)

46. Wǒ zhīdào tā de míngzi, tā xìng Yáng, jiào Yáng Xiàoxiao, tā jiějie
我知道 她 的 名字, 她 姓 杨, 叫 杨 笑笑, 她 姐姐
shì wǒ tóngxué.
是 我 同学。

Wǒ rènshi Yáng Xiàoxiao de jiějie.

★ 我 认识 杨 笑笑的 姐姐。 ()

47. Wǒ de yí ge péngyou zhèngzài zhǎo fángzi, xīwàng zhù de lí gōngsī jìn
我 的 一个 朋友 正在 找 房子, 希望 住得 离 公司 近
yìxiē, zhèyàng tā měi tiān zǎoshang jiù kěyǐ diǎn qǐchuáng, bǐ
一些, 这样 他 每天 早上 就可以 7 点 起床, 比
xiànzài duō shuì yí ge xiǎoshí.
现在 多 睡 一个 小时。

Péngyou xiànzài měi tiān diǎn qǐchuáng.

★ 朋友 现在 每天 7 点 起床。 ()

48. Wǒ xǐhuan māo, dànshì zhàngfu bù xǐhuan, suǒyǐ dào xiànzài jiā li yě
我 喜欢 猫, 但是 丈夫 不 喜欢, 所以 到 现在 家里 也
méiyǒu māo. Wǒ xīwàng yǒu yì tiān néng yǒu yí ge xiǎomāo.
没有 猫。我 希望 有一天 能 有一个 小猫。

Wǒ zhàngfu xiǎng yào yí ge xiǎomāo.

★ 我 丈夫 想 要 一个 小猫。 ()

49. Cóng wǒ jiā dào Běijīng, zuò huǒchē jiù ge xiǎoshí, bǐ zuò fēijī
从我家到北京，坐火车就5个小时，比坐飞机
piányi hěn duō. Suǒyǐ, míngtiān wǒ zhǔnbèi zuò huǒchē qù.
便宜很多。所以，明天我准备坐火车去。

Wǒ míngtiān qù Běijīng.
★我明天去北京。 ()

50. Lǐgē, Zhào lǎoshī ràng wǒ gàosu nǐ, nǐ de diànyǐngpiào mǎidào le.
李哥，赵老师让我告诉你，你的电影票买到了。

Lǐgē zhèngzài kàn diànyǐng.
★李哥正在看电影。 ()

第四部分

第 51-55 题

A Bié xiào le, wǒ shuō de shì zhēn de.
别笑了，我说的是真的。

B Hái kěyǐ, bú dào yuán.
还可以，不到 300 元。

C Zhèr yǒu shāngdiàn ma? Wǒ xiǎng qù mǎi diǎnr dōngxi.
这儿有商店吗？我想去买点儿东西。

D Shì ma? Wǒ de shǒubiǎo màn le?
是吗？我的手表慢了？

E Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
他在哪儿呢？你看见他了吗？

F Nà wǒ hé nǐ yìqǐ qù.
那我和你一起去。

例如：Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
他还在教室里学习。

E

51. 9 diǎn? Xiànzài yǐjīng diǎn le.
9 点？现在已经 9 点 25 了。

52. Wǒ jiā de gǒu xǐhuan chī píngguǒ.
我家的狗喜欢吃苹果。

53. Nǐ de zìxíngchē shì báisè de? Zhēn piàoliang, guì ma?
你的自行车是白色的？真漂亮，贵吗？

54. Jīdàn chī wán le, xiàwǔ wǒ zài mǎi yìxiē.
鸡蛋吃完了，下午我再买一些。

55. Xiàng qián zǒu, jiù zài nàr.
向前走，就在那儿。

第 56-60 题

A Wǒ cóng nín zhèr xuéle hěn duō.
我 从 您 这 儿 学 了 很 多 。

B Xīnnián kuàilè!
新 年 快 乐 ！

C Wǒ dìdì zài Běijīng Dàxué dú shū, jīnnián shì dì-sān nián le.
我 弟 弟 在 北 京 大 学 读 书 ， 今 年 是 第 三 年 了 。

D Tīngshuō tā bìng le, wǒmen zhǎo shíjiān qù kànkàn tā ba.
听 说 他 病 了 ， 我 们 找 时 间 去 看 看 他 吧 。

E Zhège shì xiàwǔ sòng? Sòng dào nǎr?
这 个 是 下 午 送 ？ 送 到 哪 儿 ？

56. Jīntiān shì yuè rì.
今 天 是 1 月 1 日 。

57. Děng yíxià, wǒ dǎ diànhuà wèn yíxià.
等 一 下 ， 我 打 电 话 问 一 下 。

58. Tā huì shuō Hànyǔ?
他 会 说 汉 语 ？

59. Xīngqīliù zěnmeyàng?
星 期 六 怎 么 样 ？

60. Xīwàng wǒ de huídá néng duì nǐ yǒu bāngzhù.
希 望 我 的 回 答 能 对 你 有 帮 助 。

H20902 卷听力材料

(音乐, 30 秒, 渐弱)

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

HSK (二级) 听力考试分四部分, 共 35 题。

请大家注意, 听力考试现在开始。

第一部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 我们家有三个人。

我每天坐公共汽车去上班。

现在开始第 1 题:

1. 左边的大, 右边的小。
2. 您好! 见到您很高兴。
3. 你看, 女孩子也喜欢踢足球。
4. 咖啡来了, 要不要喝一杯?
5. 昨天是小李的生日, 下班后我们去唱歌了。
6. 太好了, 我找到这本书了。
7. 中午她给女儿买了一件衣服。
8. 他们四个人每天都一起吃饭。
9. 对不起, 我现在很忙, 十分钟后我再给你打电话。
10. 他们开着车出去了。

第二部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 男: 你喜欢什么运动?

女: 我最喜欢踢足球。

现在开始第 11 到 15 题:

11. 女：是今天早上的报纸吗？
男：不是，是昨天的，今天的还没到。
12. 男：你去洗洗手。
女：好，今天晚上给我准备什么好吃的了？
13. 女：车怎么了？
男：没关系，可能出了点儿小问题。
14. 男：现在雨已经不下了。
女：是吗？我看看。
15. 女：怎么样？漂亮吗？
男：真漂亮！我觉得非常好。

现在开始第 16 到 20 题：

16. 男：这个字是什么意思？
女：在哪儿？
17. 女：这个药一天吃几次呢？
男：医生说一天吃两次。
18. 男：上午考得怎么样？
女：别问了，很多题我都不会做。
19. 女：我想去北京旅游，北京哪儿最好玩儿？
男：让我想想。
20. 男：今天还是阴天，这天气真冷。
女：是，我穿了这么多，还觉得冷。

第三部分

一共 10 个题，每题听两次。

- 例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？
女：左边那个红色的是我的。
问：小王的杯子是什么颜色的？

现在开始第 21 题：

21. 女：你眼睛怎么这么红？没休息好？
男：是，昨天晚上看电视看到十二点。
问：男的昨天晚上做什么了？
22. 男：服务员，请给我来一杯热水。谢谢。
女：好的，不客气。
问：他们最可能在哪儿？
23. 女：你知道你们学校有多少学生吗？
男：知道，有两千多。
问：这个学校有多少学生？
24. 男：你是什么时候来这个公司的？
女：我是去年 2008 年来的。
问：女的是什么时候来这个公司的？
25. 女：我们下午去看电影，好吗？
男：我上个星期已经看过了，我们去游泳吧。
问：男的为什么不去看电影？
26. 男：你好，鱼怎么卖呢？
女：很便宜，两块钱一斤。
问：男的要买什么？
27. 女：张小姐的飞机快到了，我们还要多长时间？
男：没问题，我们再有五分钟就到机场了。
问：他们要去哪儿？
28. 男：这个椅子有点儿贵，但是颜色很不错。
女：你喜欢？那就买它吧。
问：男的觉得这个椅子怎么样？
29. 女：你准备哪天去中国？
男：我买的机票是八月七号的。
问：男的哪天去中国？
30. 男：谁在门外？是你妈妈回来了？
女：不是，是送牛奶的。
问：谁在门外？

第四部分

一共 5 个题，每题听两次。

例如：女：请在这儿写您的名字。

男：是这儿吗？

女：不是，是这儿。

男：好，谢谢。

问：男的要写什么？

现在开始第 31 题：

31. 男：今天的羊肉做得很好吃，你怎么不吃了？

女：少吃肉，多吃菜，对身体好。

男：身体好还要多运动。

女：那我们明天去跑步吧。

问：他们在做什么？

32. 女：你家离学校远吗？

男：不太远。

女：你每天怎么去上学？

男：有时候坐公共汽车，有时候走路去。

问：男的家离学校远吗？

33. 男：您从几岁开始学习跳舞？

女：七岁。

男：是吗？我女儿今年也七岁了。我希望她能和你学跳舞，可以吗？

女：没问题，非常欢迎。

问：男的想让谁学跳舞？

34. 女：天快黑了，我要回去了。

男：好的。外面正在下雪，您路上慢点儿。

女：没关系。明天见。

男：好的。再见。

问：现在天气怎么样？

35. 男：你怎么九点就睡觉了？

女：因为明天要早起。

男：明天星期日，你起那么早做什么？

女：我一个朋友明天要来，船七点就到。

问：女的为什么要早起？

听力考试现在结束。

H20902 卷答案

第一部分

36. E 37. A 38. F 39. C 40. B

第二部分

41. D 42. F 43. B 44. C 45. A

第三部分

46. ✓ 47. × 48. × 49. ✓ 50. ×

第四部分

51. D 52. A 53. B 54. F 55. C

56. B 57. E 58. C 59. D 60. A

**LUYỆN TẬP
THI THỬ HSK II**

ĐỀ SỐ 3

第一部分

第 36-40 题

A



B



C



D



E



F



例如： Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
每个星期六，我都去打篮球。

D

36. Yǔ bú xià le, tiān qíng le.
雨不下了，天晴了。

37. Tā gěi nǚ péngyou mǎi le yí ge xīn shǒujī.
他给女朋友买了一个新手机。

38. Zhǔnbèi hǎo le ma? Hǎo, xiàoyixiào.
准备好了吗？好，笑一笑。

39. Fēicháng huānyíng nǐ lái wǒmen gōngsī gōngzuò!
非常欢迎你来到我们公司工作！

40. Měi tiān zǎoshang tā dōu yào màn pǎo yí xiǎoshí.
每天早上她都要慢跑一小时。

第二部分

第 41-45 题

yìqǐ xīguā tí hào guì xuě
A 一起 B 西瓜 C 题 D 号 E 贵 F 雪

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（ E ）。

Tiān yīn le, kěnéng yào xià
41. 天阴了，可能要下（ ）。

Wǒ yào shuìjiào le, nàxiē míngtiān zài zuò ba.
42. 我要睡觉了，那些（ ）明天再做吧。

Wǒ xīwàng néng hé nǐ zài
43. 我希望能和你（ ）。

Wǒ jīnnián suì, wǒ de shēngrì shì yuè
44. 我今年 14 岁，我的生日是 6 月 7（ ）。

Xiànzài duōshao qián yì jīn?
45. 男：现在（ ）多少钱一斤？

Wǒ kànkàn, zhèr xiězhe ne, yuán yì jīn.
女：我看看，这儿写着呢，5 元一斤。

第三部分

第 46-50 题

例如: Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
现在是 11 点 30 分, 他们 已经 游了 20 分钟 了。

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (✓)

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我会 跳舞, 但 跳得 不 怎么样。

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我 跳得 非常 好。 (×)

46. Nín qǐng jìn, zhè jiù shì wǒ de jiā. Zhège fángjiān shì wǒ hé wǒ
您 请 进, 这 就是 我的 家。 这个 房间 是 我 和 我
zhàngfu de, pángbiān nàge xiǎo de shì hái zi de fángjiān.
丈夫 的, 旁边 那个 小 的 是 孩子 的 房间。

Wǒmen de fángjiān bǐ hái zi de dà.
★ 我们 的 房间 比 孩子 的 大。 ()

47. Wǒ bàba bú ài hē kāfēi, tā xǐhuan hē chá, měi tiān shàngwǔ dōu huì
我 爸爸 不 爱 喝 咖啡, 他 喜欢 喝 茶, 每 天 上午 都 会
hē jǐ bēi rè chá.
喝 几 杯 热 茶。

Bàba juéde chá bù hǎohē.
★ 爸爸 觉得 茶 不 好 喝。 ()

48. Tā zài huǒchēzhàn gōngzuò, měi tiān dōu hěn máng, dàn tā hěn shǎo
他 在 火车站 工作, 每 天 都 很 忙, 但 他 很 少
shuō lèi, tā juéde néng bāngzhù rénmen shì tā zuìdà de kuàilè.
说 累, 他 觉得 能 帮助 人们 是 他 最大 的 快乐。

Tā hěn xǐhuan tā de gōngzuò.
★ 他 很 喜欢 他 的 工作。 ()

49. Zhèxiē zhuōzi hé yǐzi dōu shì duō nián qián zuò de, suǒyǐ bǐ
这些 桌子 和 椅子 都 是 100 多 年 前 做 的 , 所 以 比
xiànzài de yào guì hěn duō.
现 在 的 要 贵 很 多 。

Zhèxiē zhuōzi、 yǐzi dōu hěn xīn.
★ 这 些 桌 子 、 椅 子 都 很 新 。 ()

50. Tā zuò de cài bǐ wǒ zuò de hǎochī, dànshì yīnwèi gōngzuò máng, tā
他 做 的 菜 比 我 做 的 好 吃 , 但 是 因 为 工 作 忙 , 他
hěn shǎo zuò.
很 少 做 。

Tā bú huì zuò cài.
★ 他 不 会 做 菜 。 ()

第四部分

第 51-55 题

A Duìbuqǐ, zài gěi wǒ yì tiān shíjiān?
对不起，再给我一天时间？

B Wáng lǎoshī, nǐ de diànhuà.
王老师，你的电话。

C Yí ge jīdàn, hēle xiē niúniǎi.
一个鸡蛋，喝了些牛奶。

D Nǐ chūqù de shíhou duō chuān xiē yīfu.
你出去的时候多穿些衣服。

E Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
他在哪儿呢？你看见他了吗？

F Zhè chuán shì cóng Shànghǎi kāi lái de.
这船是从上海开来的。

例如：Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
他还在教室里学习。

E

51. Tā hěn dà, néng zuò yìqiān duō rén.
它很大，能坐一千多人。

52. Jīntiān zhēn lěng, yǒu líng xià 10℃ ba?
今天真冷，有零下 10℃ 吧？

53. Dì-yī cì lái zhèr? Zǎoshang chī shénme le?
第一次来这儿？早上吃什么了？

54. Nà běn shū nǐ dú wán le ma?
那本书你读完了吗？

55. Xièxie! Shì shéi?
谢谢！是谁？

第 56-60 题

- A Zhège míngzi hěn yǒu yìsi.
这个 名字 很 有 意思。
- B Tài duō le ba? Zhè shì yào!
太 多 了 吧? 这 是 药!
- C Nǐ jiějie zhēn gāo, zhème piàoliang, tā yǒu nán péngyou le ma?
你 姐 姐 真 高, 这 么 漂 亮, 她 有 男 朋 友 了 吗?
- D Zài mén hòumiàn wánr ne.
在 门 后 面 玩 儿 呢。
- E Nín kàn le ma? Méi shénme wèntí ba?
您 看 了 吗? 没 什 么 问 题 吧?

56. Zhège zì nǐ xiě cuò le, shì “bái”, bú shì “bǎi”.
这 个 字 你 写 错 了, 是 “白”, 不 是 “百”。
57. Nǐ yào gěi tā jièshào yí ge ma?
你 要 给 她 介 绍 一 个 吗?
58. Wǒ de xiǎomāo ne?
我 的 小 猫 呢?
59. Wǒ bàba xìng Liú, wǒ māma xìng Yáng, suǒyǐ wǒ jiào Liúyáng.
我 爸 爸 姓 刘, 我 妈 妈 姓 杨, 所 以 我 叫 刘 杨。
60. Yīshēng shuō dàren yì tiān kěyǐ chī cì.
医 生 说 大 人 一 天 可 以 吃 4 次。

H21003 卷听力材料

(音乐, 30 秒, 渐弱)

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。
大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。
大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

HSK (二级) 听力考试分四部分, 共 35 题。
请大家注意, 听力考试现在开始。

第一部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 我们家有三个人。
我每天坐公共汽车去上班。

现在开始第 1 题:

1. 今天是二十三号。
2. 她每天都去游泳。
3. 您说得太好了!
4. 你生病了, 要多喝水, 多休息。
5. 长时间看电脑, 对眼睛不好。
6. 中午朋友送了我两张电影票。
7. 到了前面再向右走。
8. 妻子喜欢吃早饭时看报纸。
9. 他这次没考好, 所以不高兴。
10. 这鱼十块钱一斤, 不错吧?

第二部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 男: 你喜欢什么运动?
女: 我最喜欢踢足球。

现在开始第 11 到 15 题:

11. 女：你也想吃？来，给你。
男：你和狗说话，它能听懂吗？
12. 男：等等我，你走得太快了！
女：你太慢了。
13. 女：还冷吗？
女：现在不冷了，谢谢妈妈。
14. 男：这些衣服你什么时候洗的？我怎么没看见。
女：就是昨天下午。
15. 女：你好！我的车出问题了，你们能来帮我看一下吗？
男：好的，请告诉我您在哪儿。

现在开始第 16 到 20 题：

16. 男：你在想什么呢？
女：我？我在想下个月去哪儿旅游好呢。
17. 女：喂，你到北京了吗？
男：到了，我现在已经到饭店了，正想休息休息呢。
18. 男：在哪儿呢？我怎么找不到？
女：你看，就在那儿！
19. 女：先生您好，您想喝点儿什么？
男：我要一杯咖啡，谢谢！
20. 男：您女儿怎么星期六还去学校？
女：她正在学习跳舞，每星期上一次课。

第三部分

一共 10 个题，每题听两次。

- 例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？
女：左边那个红色的是我的。
问：小王的杯子是什么颜色的？

现在开始第 21 题：

21. 女：外面天气很好，我们出去运动运动？

- 男：好，打篮球怎么样？
问：男的一想做什么？
22. 男：你在这个商店买过东西吗？
女：买过一次。这儿的的东西还不错，就是太贵了。
问：这个商店的东西怎么样？
23. 女：小李怎么还没来，都八点四十了。
男：我已经给他打电话了，他说在出租车上，几分钟后就到。
问：现在几点了？
24. 男：小姐，这件衣服有大一点儿的吗？
女：真对不起，这是最后一件了。
问：说话人最可能在哪儿？
25. 女：你今天买的东西真不少。
男：明天是我儿子的生日，都是给他买的。
问：明天是谁的生日？
26. 男：服务员，我们想再要一个菜。
女：好的，您要什么菜？
问：男的向服务员要什么？
27. 女：你给我打电话了？对不起，什么事？
男：我想问你晚上去不去看电影？
问：男的为什么给女的打电话？
28. 男：你看见我的手机了吗？
女：让我想想，你看是不是在床上？
问：男的在找什么？
29. 女：你的车是什么时候买的？
男：不是买的，去年我的一个朋友出国了，车就送给我了。
问：车是谁送的？
30. 男：今天太晚了，我送你回家吧。
女：没关系，我家离这儿很近。
问：女的是什么意思？

第四部分

一共 5 个题，每题听两次。

例如：女：请在这儿写您的名字。
男：是这儿吗？
女：不是，是这儿。
男：好，谢谢。
问：男的要写什么？

现在开始第 31 题：

31. 男：你们学校有两个外国学生？
女：是，你怎么知道的？
男：听我哥说的。他们会说汉语吗？
女：他们的汉语都非常好，大家很喜欢他们。
问：那两个外国学生的汉语怎么样？
32. 女：我明天去北京，上午的飞机，你能送我去机场吗？
男：没问题，明天我休息。几点的飞机？
女：上午九点二十的。谢谢你！
男：不客气！再见。
问：女的想请男的做什么？
33. 男：苹果很便宜，我们买一些吧？
女：买，多吃水果对身体好。
男：那多买几斤？
女：别买太多，买几斤就可以了。
问：女的是什么意思？
34. 女：你好，请问张小姐在吗？
男：你找谁？
女：张欢，张小姐是在这儿工作吗？
男：你打错了，我们这儿没有叫张欢的。
问：女的怎么了？
35. 男：今天星期几？
女：星期日。
男：我的天！今天下午我同学要来。现在几点了？
女：快两点了。
问：今天下午谁要来？

听力考试现在结束。

H21003 卷答案

第一部分

36. F 37. C 38. B 39. E 40. A

第二部分

41. F 42. C 43. A 44. D 45. B

第三部分

46. √ 47. × 48. √ 49. × 50. ×

第四部分

51. F 52. D 53. C 54. A 55. B

56. E 57. C 58. D 59. A 60. B

**LUYỆN TẬP
THI THỬ HSK II**

ĐỀ SỐ 4

第一部分

第 36-40 题

A



B



C



D



E



F



例如： Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
每个星期六，我都去打篮球。

D

36. Bù hǎo yìsi, wǒ hái méi xuéhuì yóuyǒng ne.
不好意思，我还没学会游泳呢。

37. Tài hǎo le! Nán péngyou yào hé wǒ yìqǐ qù lǚyóu le.
太好了！男朋友要和我一起去旅游了。

38. Wàimiàn de xuě zhēn dà, wǒmen chūqù wánr ba?
外面的雪真大，我们出去玩儿吧？

39. Wèi, bú yào kàn bàozhǐ le, kāishǐ gōngzuò ba.
喂，不要看报纸了，开始工作吧。

40. Nǐ shuō shénme? Duìbuqǐ, wǒ méi tīng dǒng.
你说什么？对不起，我没听懂。

第二部分

第 41-45 题

xīn bǎi xiǎoshí huídá guì niúniǎi
A 新 B 百 C 小时 D 回答 E 贵 F 牛奶

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（ E ）。

Bié shuōhuà, tīngting tā zěnmē zhège tí.
41. 别说话，听听她怎么（ ）这个题。

Nǐ hǎo, zhège lánqiú mài sān 。
42. 你好，这个篮球卖三（ ）。

Hē qián, xiān chī ge jīdàn ba.
43. 喝（ ）前，先吃个鸡蛋吧。

Nǐ zhīdào ma? Yī nián yǒu duō ge 。
44. 你知道吗？一年有 8700 多个（ ）。

Nǚ mǎi de chē shì shénme yánsè de?
45. 女：你（ ）买的车是什么颜色的？

Hēisè de.
男：黑色的。

第三部分

第 46-50 题

例如: Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
现在是 11 点 30 分, 他们 已经 游了 20 分钟 了。

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.

★ 他们 11 点 10 分 开始 游泳。 (✓)

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我会 跳舞, 但 跳得 不 怎么样。

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.

★ 我 跳得 非常 好。 (×)

46. Chàngē shì yí jiàn ràng rén gāoxìng de shìqing, měi nián shēngrì wǒ
唱歌 是一件 让人 高兴 的事情, 每年 生日 我
dōu huì hé péngyoumen qù chàngē.
都会 和 朋友们 去 唱歌。

Wǒ ài chàngē.

★ 我 爱 唱歌。 ()

47. Nǐ kàn, zhè jiù shì wǒ jiā de māo, yǎnjīng piàoliang bu? Tā shì wǒ
你看, 这就是 我家的 猫, 眼睛 漂亮 不? 它是 我
mèi sòng gěi wǒmen de.
妹 送给 我们 的。

Māo shì dìdì jiā de.

★ 猫 是 弟弟 家 的。 ()

48. Zhōngguó rén xǐhuan shuō “hǎohào xuéxí, tiāntian xiàngshàng”, yìsi shì
中国人 喜欢 说 “好好 学习, 天天 向上”, 意思是
xīwàng háizimen cóng xiǎo ài xuéxí, duō xué dōngxi.
希望 孩子们 从小 爱 学习, 多 学 东西。

Zhōngguó rén xīwàng háizi duō xuéxí.

★ 中国人 希望 孩子 多 学习。 ()

Nǐ qùguo “yì yuán diàn” ma? Zài zhèyàng de shāngdiàn li, yí kuài
49. 你 去 过 “一 元 店 ” 吗 ? 在 这 样 的 商 店 里 , 一 块
qián jiù kěyǐ mǎi yí jiàn dōngxi.
钱 就 可 以 买 一 件 东 西 。

“Yì yuán diàn” de dōngxi hěn guì.
★ “一 元 店 ” 的 东 西 很 贵 。 ()

Shuǐguǒ zhōng, wǒ zuì ài chī píngguǒ hé xīguā. Wǒ měi tiān dōu yào
50. 水 果 中 , 我 最 爱 吃 苹 果 和 西 瓜 。 我 每 天 都 要
chī yí ge píngguǒ, yīshēng shuō, duō chī píngguǒ duì shēntǐ hǎo.
吃 一 个 苹 果 , 医 生 说 , 多 吃 苹 果 对 身 体 好 。

Wǒ juéde xīguā hěn hǎochī.
★ 我 觉 得 西 瓜 很 好 吃 。 ()

第四部分

第 51-55 题

- A Nà běn shū wǒ yǐjīng kàn wán le.
那本书我已经看完了。
- B Chuán kuài kāi le, nǐ huíqu ba.
船快开了，你回去吧。
- C Wǒ xiǎng mǎi jīn dànmǐ, nǐmen néng bāng wǒ sòng yíxià ma?
我想买 500 斤大米，你们能帮我送一下吗？
- D Zhè liǎng jiàn wǒ dōu xǐhuan.
这两件我都喜欢。
- E Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
他在哪儿呢？你看见他了吗？
- F Fúwùyuán, Wǒ xiǎng yào bēi rè shuǐ, xièxiè nǐ.
服务员，我想要一杯热水，谢谢你。

例如：Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
他还在教室里学习。

E

51. Zěnmē zhème kuài? Yǒu yìsi ma?
怎么这么快？有意思吗？
52. Nǐ juéde hóngsè de hé báisè de nǎge hǎo?
你觉得红色的和白色的哪个好？
53. Hǎo, zàijiàn, dào le gěi wǒ lái ge diànhuà.
好，再见，到了给我来个电话。
54. Kěyǐ, nín zhù nǎr?
可以，您住哪儿？
55. Xīngqīrì, tā hé zhàngfu zài fàndiàn chī wǎnfàn.
星期日，她和丈夫在饭店吃晚饭。

第 56-60 题

- A Jiù zhīdào tā xìng Zhāng.
就知道他姓张。
- B Méi guānxi, nǐmen zuò chūzūchē qù ba.
没关系，你们坐出租车去吧。
- C Hǎo de, xièxie nǐmen.
好的，谢谢你们。
- D Gē, míngtiān tiānqì zěnmeyàng? Shì yīntiān?
哥，明天天气怎么样？是阴天？
- E Tóngxuémen, jīntiān wǒmen kāishǐ xuéxí dì-wǔ kè.
同学们，今天我们开始学习第五课。

56. Nàge yīshēng méi gàosu wǒ tā de míngzi.
那个医生没告诉我他的名字。
57. Qíngtiān, dànshì hěn lěng, nǐ chū mén duō chuān diǎnr.
晴天，但是很冷，你出门多穿点儿。
58. Huǒchēzhàn lí zhèr hěn yuǎn.
火车站离这儿很远。
59. Màn zǒu, huānyíng nín xià cì zài lái.
慢走，欢迎您下次再来。
60. Qǐng nǐ dú yíxià zhè jǐ ge Hànzì.
请你读一下这几个汉字。

H21004 卷听力材料

(音乐, 30 秒, 渐弱)

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

HSK (二级) 听力考试分四部分, 共 35 题。

请大家注意, 听力考试现在开始。

第一部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 我们家有三个人。

我每天坐公共汽车去上班。

现在开始第 1 题:

1. 她在洗孩子的衣服。
2. 这次我们是第一!
3. 她笑着说: “明天见。”
4. 前面的人真多!
5. 我们跑步去学校吧。
6. 给, 喝杯茶。
7. 小姐, 这里不能打电话。
8. 你别睡了, 快起床。
9. 没错, 现在是三点零五分。
10. 你想知道? 好吧, 那我告诉你。

第二部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 男: 你喜欢什么运动?

女: 我最喜欢踢足球。

现在开始第 11 到 15 题:

11. 女：谢谢你！谢谢你帮我找到了小狗。
男：不客气。
12. 男：你怎么了？
女：没什么，今天的工作我没做好。
13. 女：我穿这件衣服怎么样？
男：我觉得很漂亮。
14. 男：咖啡喝太多了对身体不好。
女：我知道，我就每天上午喝两杯。
15. 女：你到哪儿了？
男：我在公共汽车上呢，你再等我几分钟。

现在开始第 16 到 20 题：

16. 男：你生病了？
女：没事儿，吃点儿药就好了。
17. 女：张先生，您看一下，您的名字我没写错吧？
男：没错。
18. 男：大家都准备好了吗？
女：没问题，可以开始了。
19. 女：这些桌子和椅子是什么时候买的？
男：今天中午。
20. 男：他的舞跳得好不好？
女：非常好，我喜欢。

第三部分

一共 10 个题，每题听两次。

- 例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？
女：左边那个红色的是我的。
问：小王的杯子是什么颜色的？

现在开始第 21 题：

21. 女：昨天没踢足球？
男：因为下雨，所以我们都没去。
问：他们为什么没去踢足球？
22. 男：买到电影票了？今天晚上的？
女：没有，是明天的。但是比今天的便宜四十块钱。
问：他们什么时候去看电影？
23. 女：你姐姐真漂亮，我给她介绍个男朋友吧？
男：我姐姐的儿子都两岁了。
问：他姐姐怎么样？
24. 男：我的手机快没电了，这件事情晚上再说吧。
女：也好，晚上等你电话。
问：男的手机怎么了？
25. 女：你真的认识路？是不是走错了？
男：没错，那个医院我去过好几次了，就在前面。
问：他们要去哪儿？
26. 男：我回来了，给我做什么好吃的了？
女：有你最爱吃的鱼。
问：他们最可能在哪儿？
27. 女：爸，我现在七十公斤了。
男：多少？七十公斤？那你真要多运动了。
问：爸爸让女儿做什么？
28. 男：看见没？那报纸就在电视旁边，左边。
女：等一下，你这儿的东西太多了。
问：女的是什么意思？
29. 女：你住哪儿？离学校远吗？
男：离学校很近，从我家到学校也就十分钟的路。
问：从他家到学校要多长时间？
30. 男：这个茶馆儿是什么时候开的？
女：去年，那时候你还没来中国呢。
问：他们在说什么？

第四部分

一共 5 个题，每题听两次。

例如：女：请在这儿写您的名字。

男：是这儿吗？

女：不是，是这儿。

男：好，谢谢。

问：男的要写什么？

现在开始第 31 题：

31. 男：你现在到哪儿了？

女：正在去机场的路上，你已经到了吗？

男：对，我下飞机了。你多长时间能到这儿？

女：对不起，很快，十分钟就到。

问：女的现在在哪里？

32. 女：您还有什么问题吗？

男：你们公司早上几点上班？

女：九点。下午五点下班。

男：好的，谢谢。

问：这个公司几点下班？

33. 男：九月去北京旅游最好，是吗？

女：对，北京九月天气不冷也不热。

男：我去玩儿两个星期，十月一号回来。

女：那你要多休息，别太累了。

问：男的哪天回来？

34. 女：生日快乐！这是送给你的。

男：谢谢妈！是什么？

女：你打开看看，希望你会喜欢。

男：手表？太好了！

问：妈妈送的是什么？

35. 男：请问，张老师在家吗？

女：请进，你是？

男：我叫李红，我是张老师的学生。

女：请坐，他在房间里看书，我去叫他。

问：谁找张老师？

听力考试现在结束。

H21004 卷答案

第一部分

36. E 37. A 38. B 39. F 40. C

第二部分

41. D 42. B 43. F 44. C 45. A

第三部分

46. √ 47. × 48. √ 49. × 50. √

第四部分

51. A 52. D 53. B 54. C 55. F

56. A 57. D 58. B 59. C 60. E

**LUYỆN TẬP
THI THỬ HSK II**

ĐỀ SỐ 5

第一部分

第 36-40 题

A



B



C



D



E



F



例如： Měi ge xīngqīliù, wǒ dōu qù dǎ lánqiú.
每个星期六，我都去打篮球。

D

36. Lǐ lǎoshī, zhège jiàoshì néng zuò duōshao rén?
李老师，这个教室能坐多少人？

37. Nǐ hǎo, huānyíng, fēicháng huānyíng.
你好，欢迎，非常欢迎。

38. Tā hái méi shuìjiào, zhèng zài chuáng shang kàn diànshì ne.
她还没睡觉，正在床上看电视呢。

39. Qǐng gàosu wǒ nín de diànhuà shì duōshao.
请告诉我您的电话是多少。

40. Tóngxuémen, qǐng dàjiā hé wǒ yìqǐ dú.
同学们，请大家和我一起读。

第二部分

第 41-45 题

rènshi cóng yú wèi shénme guì jièshào
A 认识 B 从 C 鱼 D 为 什 么 E 贵 F 介绍

Zhèr de yángròu hěn hǎochī, dànshì yě hěn
例如：这儿的羊肉很好吃，但是也很（ E ）。

Wǒ mèimei de háizi zuì xǐhuan wèn
41. 我妹妹的孩子最喜欢问（ ）。

Zhège gōngzuò shì péngyou bāng wǒ de.
42. 这个工作是朋友帮我（ ）的。

Wǒ yǐjīng jiā li chūlai le, fēnzhōng hòu dào.
43. 我已经（ ）家里出来了，10 分钟后到。

Xiǎomāo nǐ bié jiào le, zhèxiē dōu shì gěi nǐ zhǔnbèi de.
44. 小猫你别叫了，这些（ ）都是给你准备的。

Xiǎo Wáng pángbiān nàge nǚháir shì shéi? Nǐ ma?
45. 女：小王旁边那个女孩儿是谁？你（ ）吗？

Shì tā nǚpéngyou.
男：是他女朋友。

第三部分

第 46-50 题

例如: Xiànzài shì diǎn fēn, tāmen yǐjīng yóule fēnzhōng le.
现在是 11 点 30 分, 他们已经游了 20 分钟了。

Tāmen diǎn fēn kāishǐ yóuyǒng.
★ 他们 11 点 10 分开始游泳。 (✓)

Wǒ huì tiàowǔ, dàn tiào de bù zěnmeyàng.
我会跳舞, 但跳得不怎么样。

Wǒ tiào de fēicháng hǎo.
★ 我跳得非常好。 (×)

46. Jīntiān tài lèi le, wǒ bù xiǎng zuò fàn le, wǒmen qù wàimiàn chī ba,
今天太累了, 我不想做饭了, 我们去外面吃吧

nǐ xiǎng chī shénme?
, 你想吃什么?

Tāmen xiǎng zài jiā chī fàn.
★ 他们想在家吃饭。 ()

47. Bú yào zài gōnggòngqìchē shàng kàn shū, kàn bàozhǐ, yīnwèi nànyàng
不要在公共汽车上看书、看报纸, 因为那样

duì yǎnjīng bù hǎo.
对眼睛不好。

Zuò gōnggòngqìchē duì yǎnjīng bù hǎo.
★ 坐公共汽车对眼睛不好。 ()

48. Wǒ cóng suì kāishǐ tī zúqiú, yǐjīng tīle nián le, wǒ tījìnle hěn
我从 11 岁开始踢足球, 已经踢了 10 年了, 我踢进了很

duō qiú, měi cì jìn qiú de shíhou wǒ dōu fēicháng kuàilè.
多球, 每次进球的时候我都非常快乐。

Tā ài tī zúqiú.
★ 他爱踢足球。 ()

49. Cóng xuéxiào dào jīchǎng, zuò chūzūchē yào yì xiǎoshí, wǒmen diǎn de fēijī, diǎn cóng xuéxiào zǒu kěyǐ ma?
从 学校 到 机场, 坐 出租车 要 一 小时, 我们 10 点 的 飞机, 8 点 从 学校 走 可以 吗?

Tāmen zuò diǎn de fēijī.

★ 他们 坐 8 点 的 飞机。 ()

50. Wǒ měi tiān zǎoshang dōu yào chūqù pǎobù. Zuótiān shì yīn tiān, pǎozhepǎozhe, kāishǐ xià yǔ le. Děng wǒ pǎohuí jiā shí, tiān qíng le.
我 每 天 早 上 都 要 出 去 跑 步。 昨 天 是 阴 天, 跑 着 跑 着, 开 始 下 雨 了。 等 我 跑 回 家 时, 天 晴 了。

Zuótiān xià yǔ le.

★ 昨天 下 雨 了。 ()

第四部分

第 51-55 题

A Wǒ shì xīn lái de, suǒyǐ nín kěnéng méi jiànguò wǒ.
我是新来的，所以您可能没见过我。

B Zěnmeyàng? Xiànzài kěyǐ kāishǐ le ma?
怎么样？现在可以开始了吗？

C Míngtiān yào kǎoshì, kǎowán shì zài qù kàn ba.
明天要考试，考完试再去看看吧。

D Zhè shì wǒ dì'èr cì lái Běijīng.
这是我第二次来北京。

E Tā zài nǎr ne? Nǐ kànjiàn tā le ma?
他在哪儿呢？你看见他了吗？

F Zhè jiàn yīfu de yánsè, wǒ bù xǐhuan.
这件衣服的颜色，我不喜欢。

例如：Tā hái zài jiàoshì li xuéxí.
他还在教室里学习。

E

51. Duìbuqǐ, qǐng děng yíxià, Wáng xiǎojiě hái méi dào.
对不起，请等一下，王小姐还没到。

52. Nǐ shì zhèlǐ de fúwùyuán ma?
你是这里的服务员吗？

53. Wǎnshàng qùbuqù kàn diànyǐng?
晚上去不去看电影？

54. Xīwàng zhè cì nǐ néng zài zhèr duō zhù jǐ tiān.
希望这次你能在这儿多住几天。

55. Hǎo, méi guānxi, wǒmen zài qù bié de shāngdiàn kànkàn.
好，没关系，我们再去别的商店看看。

第 56-60 题

- A Wǒ yě bù zhīdào, nǐ wènwen xiǎo Liú ba.
我 也 不 知 道 ， 你 问 问 小 刘 吧 。
- B Zhèr lí huǒchēzhàn bù yuǎn, hěn jìn.
这 儿 离 火 车 站 不 远 ， 很 近 。
- C Qīzi ràng tā měi tiān zǎoshang qǐchuáng hòu hē yì bēi shuǐ.
妻 子 让 他 每 天 早 上 起 床 后 喝 一 杯 水 。
- D Wǒmen wánr de hěn gāoxìng, hái xuéhuì le yìxiē Hànyǔ.
我 们 玩 儿 得 很 高 兴 ， 还 学 会 了 一 些 汉 语 。
- E Tā dǎ wǒ diànhuà shí, wǒ zhèngzài xǐ shuǐguǒ.
他 打 我 电 话 时 ， 我 正 在 洗 水 果 。

56. Nà liǎng ge zì shì shénme yìsi?
那 两 个 字 是 什 么 意 思 ？
57. Jiù zài qiánmiàn, zǒu qī bā fēnzhōng jiù dào le.
就 在 前 面 ， 走 七 八 分 钟 就 到 了 。
58. Qùnián yuè, wǒ hé zhàngfu qù Zhōngguó lǚyóu le.
去 年 6 月 ， 我 和 丈 夫 去 中 国 旅 游 了 。
59. Nín zhǎo wǒ shénme shì?
您 找 我 什 么 事 ？
60. Yīshēng shuō zhèyàng duì shēntǐ hǎo.
医 生 说 这 样 对 身 体 好 。

H21005 卷听力材料

(音乐, 30 秒, 渐弱)

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

大家好! 欢迎参加 HSK (二级) 考试。

HSK (二级) 听力考试分四部分, 共 35 题。

请大家注意, 听力考试现在开始。

第一部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 我们家有三个人。

我每天坐公共汽车去上班。

现在开始第 1 题:

1. 我给女儿准备了牛奶和鸡蛋。
2. 她快要做妈妈了。
3. 你的歌唱得真不错!
4. 你没笑, 再来一张。
5. 中午我们吃羊肉吧。
6. 给您, 这是今天的报纸。
7. 学跳舞要慢慢来。
8. 这是你新买的手表?
9. 你来开车, 我坐右边。
10. 下雪了, 但不是很冷。

第二部分

一共 10 个题, 每题听两次。

例如: 男: 你喜欢什么运动?

女: 我最喜欢踢足球。

现在开始第 11 到 15 题:

11. 女：谢谢你今天来帮我。
男：不客气，今天我休息。
12. 男：你准备好了没有？
女：我准备好了。
13. 女：爸爸，生日快乐！
男：谢谢你！这是你写的吗？真漂亮！
14. 男：天气太热了，吃块儿西瓜吧。
女：好的，谢谢。
15. 女：我穿这件怎么样？
男：我觉得那件红的比这件好。

现在开始第 16 到 20 题：

16. 男：这个手机多少钱？
女：一千零九十，现在买还送您一个茶杯。
17. 女：这个题你不会做吗？
男：是，我不知道怎么做，我没听懂。
18. 男：哪个是你弟弟？
女：左边的那个，九号，看见了吗？
19. 女：先生，您对这件事情怎么看？
男：我现在不想回答。
20. 男：狗今天怎么不吃东西？
女：它可能生病了。

第三部分

一共 10 个题，每题听两次。

- 例如：男：小王，这里有几个杯子，哪个是你的？
女：左边那个红色的是我的。
问：小王的杯子是什么颜色的？

现在开始第 21 题：

21. 女：喂，你到电影院了没？
男：我在路上，很快就到。你等我几分钟。
问：男的现在在哪儿？
22. 男：明天你去不去打球？
女：这两天有点忙，不去了。
问：女的这两天怎么样？
23. 女：您看这个房间怎么样？
男：还可以，有没有大一点儿的？
问：男的想要什么样的房间？
24. 男：桌子上的那本书是你的？
女：不是，那是我哥的。
问：那本书是谁的？
25. 女：儿子，多吃菜。
男：好，您做的菜比饭店的还好吃。
问：他们最可能在哪儿？
26. 男：这个月我天天去游泳，我现在七十公斤。
女：真的吗？少了五公斤？
问：男的现在多少公斤？
27. 女：走了这么长时间，真有点累了。
男：我们去那边的椅子上坐坐吧。
问：女的怎么了？
28. 男：王老师，您女儿已经这么大了？
女：这是我的学生，我女儿在那儿。
问：女的是什么意思？
29. 女：别看电脑了，喝杯咖啡吧。
男：谢谢，你真好。
问：女的让男的做什么？
30. 男：你怎么知道小王来了？
女：我在门外看到他的自行车了。
问：女的怎么知道小王来了？

第四部分

一共 5 个题，每题听两次。

例如：女：请在这儿写您的名字。

男：是这儿吗？

女：不是，是这儿。

男：好，谢谢。

问：男的要写什么？

现在开始第 31 题：

31. 男：小姐，这个篮球多少钱？

女：三百。

男：有便宜一些的吗？

女：没有了，这就是最便宜的。

问：这个篮球卖多少钱？

32. 女：请问，第十中学怎么走？

男：您向前走，就在路的右边。

女：谢谢你，再见。

男：不客气。

问：女的要去哪儿？

33. 男：妈妈，你睡着了吗？

女：不要说话了，快睡觉吧。

男：我想吃个苹果再睡。

女：苹果已经睡觉了。

问：男的为什么不睡觉？

34. 女：我们希望你下个星期就能来公司上班。

男：好的，没问题。

女：上班时间是上午九点到下午五点。

男：谢谢，那星期一见。

问：他们在说什么？

35. 男：今天的票还有吗？

女：对不起，没有了。

男：那我要两张明天的吧。

女：好，给您，四月十七日的，两张。

问：今天是几号？

听力考试现在结束。

H21005 卷答案

第一部分

36. C 37. E 38. B 39. A 40. F

第二部分

41. D 42. F 43. B 44. C 45. A

第三部分

46. × 47. × 48. √ 49. × 50. √

第四部分

51. B 52. A 53. C 54. D 55. F

56. A 57. B 58. D 59. E 60. C